

Bản án số: 117/2025/DS-PT

Ngày 30/5/2025

V/v “Tranh chấp kiện đòi tiền”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Ông Vũ Việt Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 225/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp kiện đòi tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 198/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Số B, đường L, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1981 hoặc ông Đinh Xuân L, sinh năm: 1983. Cùng địa chỉ: Số E đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông L có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị T, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Hồ Thị N, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số D đường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- + Ông Đặng Hùng L1. Địa chỉ: Tổ A thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Đặng Nguyên Anh T1. Địa chỉ: Tổ A thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.
- + Bà Trần Thị T2. Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- *Người kháng cáo:* Bà Đặng Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

– *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 29/10/2013, bà Nguyễn Thị P có nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị T hồ sơ giải tỏa đền bù của ông Đặng Nguyên Anh T1; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng với giá tiền 300.000.000 đồng. Bà T đã nhận số tiền 280.000.000 đồng và cam kết có trách nhiệm bổ sung đầy đủ giấy tờ và làm thủ tục chuyển đổi tên sang cho bà P. Đến tháng 11/2013, bà Hồ Thị N và bà Đặng Thị T nhận lại hồ sơ để làm thủ tục nhưng đã chiếm đoạt bộ hồ sơ này. Qua quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định đây là quan hệ dân sự. Do đó, bà Nguyễn Thị P yêu cầu buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 280.000.000 đồng. Buộc bà Đặng Thị T phải trả số tiền lãi với mức suất 0,83%/01tháng tương ứng với số tiền gốc đã nhận và thời gian nhận tiền tính từ ngày 29/10/2013, tạm tính: 167.328.000 đồng. Ngày 19/10/2013, bà Nguyễn Thị P có nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị T hồ sơ giải tỏa đền bù của ông Đặng Hùng L1, địa chỉ: Tổ A, Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng với giá tiền 280.000.000 đồng. Bà T đã nhận số tiền: 245.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 19/10/2013, bà T nhận số tiền: 50.000.000 đồng; ngày 24/10/2013, bà T nhận số tiền: 15.000.000 đồng; ngày 17/10/2013, bà T nhận số tiền: 50.000.000 đồng; ngày 31/10/2013, bà T nhận số tiền: 120.000.000 đồng và ngày 04/11/2013, bà T nhận số tiền: 10.000.000 đồng. Đến tháng 12/2013, bà Hồ Thị N và bà Đặng Thị T nhận lại hồ sơ để làm thủ tục nhưng đã chiếm đoạt bộ hồ sơ này. Qua quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định đây là quan hệ dân sự. Do đó, bà Nguyễn Thị P yêu cầu buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 245.000.000 đồng. Buộc bà Đặng Thị T phải trả số tiền lãi với mức suất 0,83%/01tháng tương ứng với số tiền gốc đã nhận và thời gian nhận tiền tính từ ngày 03/11/2013 tạm tính: 146.421.000 đồng. Ngày 07/11/2013, bà Nguyễn Thị P có nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị T hồ sơ giải tỏa đền bù của bà Trần Thị T2; địa chỉ: Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng với giá tiền 260.000.000 đồng. Bà T đã nhận số tiền 160.000.000 đồng và cam kết có trách nhiệm làm thủ tục cho bà P cho đến khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 12/2013, bà Hồ Thị N và bà Đặng Thị T nhận lại hồ sơ để làm thủ tục nhưng đã chiếm đoạt bộ hồ sơ này. Qua quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định đây là quan hệ dân sự. Do đó, bà Nguyễn Thị P yêu cầu buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 160.000.000 đồng. Buộc bà Đặng Thị T phải trả số tiền lãi với mức suất 0,83%/01tháng

tương ứng với số tiền gốc đã nhận và thời gian nhận tiền tính từ ngày 03/11/2013, tạm tính: 95.616.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi và đề nghị HĐXX xem xét giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán tổng cộng là 685.000.000 đồng trong đó: Buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 280.000.000 đồng theo giấy mua bán đất ngày 29/10/2013. Buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 245.000.000 đồng theo giấy nhận cọc ngày 19/10/2013. Buộc bà Đặng Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương S tiền: 160.000.000 đồng theo giấy bán đất ngày 07/11/2013.

- *Bị đơn là bà Đặng Thị T trình bày:* Giữa bà T và bà Nguyễn Thị P có quen biết ở ngoài xã hội. Vào ngày 29/10/2013, bà T có bán cho bà Nguyễn Thị P hồ sơ giải tỏa đền bù của ông Đặng Hùng L1, địa chỉ: Tổ A, Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng với giá tiền 280.000.000 đồng. Bà xác nhận đã nhận của bà P số tiền: 245.000.000 đồng. Nhưng do thời gian quá lâu nên bà không nhớ mình nhận số tiền là bao nhiêu vì có ghi giấy mua bán và nhận tiền với bà P. Đối với các hồ sơ của bà Trần Thị T2; địa chỉ: Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng và ông Đặng Nguyên Anh T1; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng thì bà không nhớ rõ giao dịch số tiền bao nhiêu và bà đã nhận từ bà P bao nhiêu tiền. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các giấy tờ mua bán để xác định. Khi thực hiện các giao dịch nêu trên thì bà T đã giao cho bà P toàn bộ bản chính hồ sơ gốc gồm: Phiếu Phân Lô Đất, Bản tính giá trị đền bù. Thời gian bà T giao dịch với bà P thì theo chủ trương của thành phố Đà Nẵng việc giao dịch các hồ sơ nêu trên được phép thực hiện. Bà P chỉ cần thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất thì sẽ được sang tên các lô đất nêu trên. Tuy nhiên, bà P không thực hiện nên đến năm 2014 thì việc sang tên cho bà P không còn thực hiện được do UBND thành phố đã bỏ chủ trương trên. Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà thanh toán lại các khoản tiền đã nhận và tiền lãi kèm theo đối với các hồ sơ nêu trên thì bà đồng ý trả lại tiền cho bà P với điều kiện bà P phải giao lại cho bà bản chính các hồ sơ giải tỏa đền bù của ông Đặng Hùng L1, địa chỉ: Tổ A, Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, bà Trần Thị T2; địa chỉ: Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng và ông Đặng Nguyên Anh T1; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự số: 87/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ vào: Các 122, 128, 134, 290 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P đã rút đối với nội dung đề nghị Tòa án buộc bà Đặng Thị T phải trả số tiền lãi với mức suất 0,83%/01tháng tương ứng với từng số tiền gốc đã nhận và thời gian nhận tiền.

2. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

2.1. Buộc bà Đặng Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền 685.000.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng*) theo giấy nhận cọc ngày 19/10/2013, giấy mua bán đất ngày 29/10/2013 và giấy bán đất ngày 07/11/2013.

2.2. Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bà Đặng Thị T phải thanh toán, nếu bà Đặng Thị T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí DSST: Bị đơn bà Đặng Thị T phải chịu án phí DSST là 31.400.000 đồng (*Ba mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng*). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí 10.946.560 đồng (*Mười triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*) theo biên lai thu số 0000117 ngày 27/02/2022. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí 9.785.525 đồng (*Chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm hai lăm đồng*) theo biên lai thu số 0000115 ngày 27/02/2022. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí 6.390.400 đồng (*Sáu triệu, ba trăm chín mươi nghìn, bốn trăm đồng*) theo biên lai thu số 0000116 ngày 27/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

* Ngày 14/10/2024, bà Đặng Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà cho rằng giữa bà với bà P thỏa thuận mua bán phiếu đất và bà đã giao đầy đủ hồ sơ giải tỏa đền bù cho bà P thì bà P mới giao tiền cho bà, sau khi mua phiếu đất của bà T, bà P chờ giá đất tăng lên để bán lại kiếm lời nên không tiến hành làm các thủ tục chuyển đổi tên. Đây là lỗi hoàn toàn của bà P. Việc bà P khai gian dối là đã giao lại các phiếu đất cho bà và bà N nhằm để tạo lý do khởi kiện đòi lại tiền. Các phiếu đất bán cho bà P, bà T cũng phải bỏ ra số tiền lớn để mua lại nên mới có các bản chính hồ sơ giải tỏa đền bù để bán cho bà P. Việc Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P buộc bà phải trả lại cho bà P số tiền 650.000.000 đồng mà không xem xét giá trị và số tiền bà đã mua lại các phiếu đất để bán cho bà P. Điều đó chứng tỏ quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

[1.1] Bà Đặng Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền 565.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) theo giấy nhận cọc ngày 19/10/2013, giấy mua bán đất ngày 29/10/2013 và giấy bán đất ngày 07/11/2013.

[1.2] Án phí DSST: Bà Đặng Thị T phải chịu: 26.600.000 đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 03 biên lai: Số tiền tạm ứng án phí 10.946.560 đồng (*Mười triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*) theo biên lai thu số 0000117 ngày 27/02/2022 và 9.785.525 đồng (*Chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0000115 ngày 27/02/2022 và 6.390.400 đồng (*Sáu triệu, ba trăm chín mươi nghìn, bốn trăm đồng*) theo biên lai thu số 0000116 ngày 27/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[2] Xét sự thỏa thuận của họ tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

[3] Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, nên người kháng cáo là bà Đặng Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng về việc “*Tranh chấp kiện đòi tiền*” như sau:

1.1. Bà Đặng Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền 565.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) theo giấy nhận cọc ngày 19/10/2013, giấy mua bán đất ngày 29/10/2013 và giấy bán đất ngày 07/11/2013.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Án phí DSST: Bà Đặng Thị T phải chịu: 26.600.000 đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 03 biên lai: Số tiền tạm ứng án phí 10.946.560 đồng (*Mười triệu, chín trăm*

bốn mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu số 0000117 ngày 27/02/2022 và 9.785.525 đồng (Chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm hai lăm đồng) theo biên lai thu số 0000115 ngày 27/02/2022 và 6.390.400 đồng (Sáu triệu, ba trăm chín mươi nghìn, bốn trăm đồng) theo biên lai thu số 0000116 ngày 27/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

2. Án phí DSPT: Bà Đặng Thị T phải chịu: 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002459 ngày 07/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang;
- Chi cục THA dân sự huyện Hòa Vang;

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé